

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 16
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	17
Báo cáo kiểm toán độc lập	18 - 19
Báo cáo thu nhập	20
Báo cáo tình hình tài chính	21 - 22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	23
Báo cáo danh mục đầu tư	24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25
Thuyết minh báo cáo tài chính	26 - 63

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 25 tháng 04 năm 2019.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 224.197.655.000 đồng Việt Nam, tương đương với 22.419.765,50 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập của các khoản đầu tư. Mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại Hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và được báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

### Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 01 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 03 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm 03 Quỹ mở, 01 Quỹ hoán đổi danh mục và 01 Quỹ thành viên. Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

081  
ĐÓN  
HÀNH  
ST  
VIỆT  
TP

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

## **BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024
Bà Hoàng Thị Út Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024
Bà Phí Thị Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2019, Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024
Bà Lê Thị Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Hồ Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

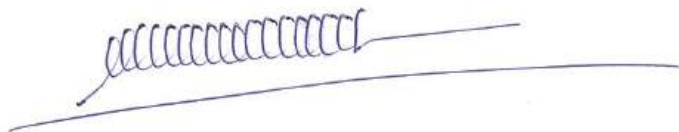
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Bà Nguyễn Thị Thu Thủy  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 03 năm 2025

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày kết thúc của năm tài chính, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 14.536,10 đồng, tăng 7,28% so với năm trước và tăng 45,36% kể từ ngày thành lập là ngày 05/07/2019.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

##### 1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư của Quỹ là xây dựng một danh mục công cụ nợ đa dạng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như: trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác.

Quỹ tập trung đầu tư vào các loại trái phiếu có thanh khoản tốt của các tổ chức phát hành có độ tín nhiệm cao nhằm tạo ra lợi nhuận tốt hơn so với mức lợi tức gửi ngân hàng và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo bảo toàn vốn cho nhà đầu tư.

##### 1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

##### 1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

Pháp luật hiện tại quy định Quỹ có thể đầu tư vào các loại tài sản sau, tuy nhiên Quỹ sẽ xem xét cơ hội và sự phù hợp để quyết định lựa chọn loại tài sản đầu tư:

- a. Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- b. Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c. Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- d. Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- e. Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- f. Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro ho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- g. Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 *Phân loại Quỹ:* Quỹ mở

1.5 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 *Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của quỹ là 325.895.960.307 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 22.419.765,50 chứng chỉ Quỹ.

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 *Cơ cấu tài sản của Quỹ*

	<u>Năm nay</u>
Trái phiếu niêm yết và chuẩn bị niêm yết	77,65%
Tiền gửi ngân hàng, Chứng chỉ tiền gửi ghi danh, các khoản tương đương tiền	22,35%
	<b>100%</b>

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	325.895.960.307
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	22.419.765,50
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	14.536,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.543,02
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.552,88
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%)	88,64%

2.3 *Tăng trưởng qua các năm*

<i>Giai đoạn</i>	<u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
Giai đoạn 01/01/2024 – 31/12/2024	7,28%
Từ khi thành lập (05/07/2019)	45,36%



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024

### 3.1 *Bối cảnh kinh tế Việt Nam năm 2024*

***Bức tranh kinh tế Việt Nam năm qua đạt nhiều thành tựu tích cực, vượt các chỉ tiêu đề ra, là điểm sáng trong về tăng trưởng trong kinh tế trong khu vực.***

***Kinh tế tăng trưởng tích cực, quý sau cao hơn quý trước.***

Trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, khó khăn nhiều hơn thuận lợi nhưng kinh tế năm 2024 của nước ta tăng trưởng tích cực, quý sau cao hơn quý trước (quý I tăng 5,98%; quý II tăng 7,25%; quý III tăng 7,43%; quý IV tăng 7,55%), vượt mục tiêu Quốc hội đề ra, thuộc nhóm ít các nước tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Tính chung cả năm 2024, GDP tăng 7,09% so với năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD; GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 5,88% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%, cao hơn 1,1% so với năm 2023).

Nhờ nhu cầu thị trường quốc tế đang phục hồi, xuất nhập khẩu hàng hóa là điểm sáng nổi bật và là động lực tăng trưởng kinh tế trong năm 2024. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa năm 2024 đạt 786,29 tỷ USD - tăng 15,4% so với năm trước. Trong đó xuất khẩu tăng 14,3%; nhập khẩu tăng 16,7%. Mỹ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 119,6 tỷ USD, trong khi đó Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch đạt 144,3 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2024 xuất siêu 24,77 tỷ USD. Đây là năm thứ 9 xuất siêu liên tiếp, nhờ đó góp phần ổn định tỷ giá, tăng dự trữ ngoại hối của nền kinh tế.

Thu hút FDI ở Việt Nam cũng là điểm sáng của khu vực. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến hết năm 2024 đạt 38,23 tỷ USD, giảm 3,0% so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2024 ước đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm 2023.

***Thu ngân sách nhà nước vượt chỉ tiêu đề ra.***

Theo Bộ Tài chính, đến hết năm 2024, tổng thu ngân sách nhà nước năm 2024 ước đạt 2.037,5 nghìn tỷ đồng, bằng 119,8% dự toán năm và tăng 16,2% so với năm 2023. Còn tổng chi ngân sách năm 2024 ước đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% dự toán năm và tăng 5,7% so với năm trước.

***Điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, giữ ổn định vĩ mô và kiểm chế lạm phát.***

Năm 2024, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả, góp phần hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổng phương tiện thanh toán tăng 9,42% so với cuối năm 2023; huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 9,06%; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,82%.

Tỷ giá USD/VND năm 2024 biến động mạnh do áp lực lớn từ thị trường quốc tế. Tính đến ngày 31/12/2024, tỷ giá USD trung tâm ở mức 24.335 đồng (tăng gần 2% so với cuối năm 2023); giá USD bán ra tại các ngân hàng đạt mức cao kỷ lục 25.551 đồng (tăng khoảng 4,6%); tỷ giá USD liên ngân hàng cũng lên mức 25.485 đồng (tăng khoảng 5%); tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch quanh mức 25.850 đồng. Dù vậy, VND vẫn là một trong những đồng tiền mất giá ít nhất so với USD trong khu vực.



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

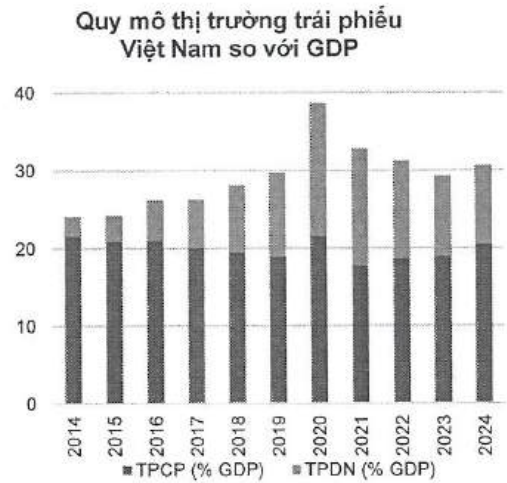
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

#### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024

Quy mô thị trường trái phiếu ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ đạt 17,5%; quay lại mức tăng trưởng bình quân từ trước năm 2021.



Nguồn: Asia Bond Online

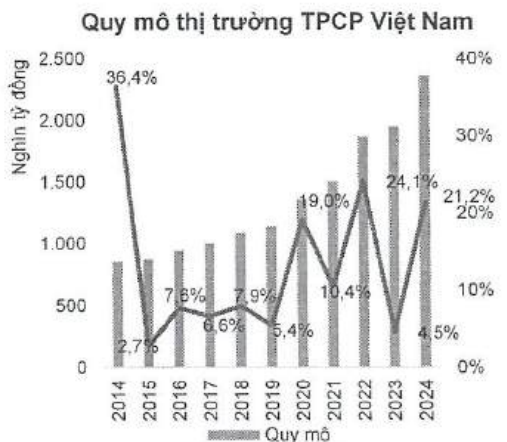


Nguồn: Asia Bond Online

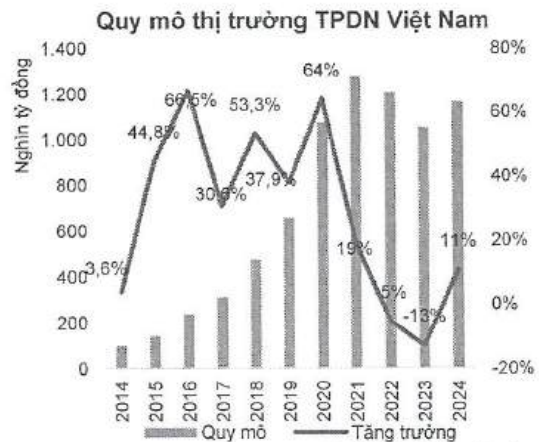
Quy mô thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024 đạt 3.523 nghìn tỷ đồng, tương đương 30,61% GDP, sau 04 năm tăng trưởng chậm lại (thậm chí năm 2023 quy mô toàn thị trường trái phiếu còn thu hẹp) thì năm 2024 ghi nhận mức tăng ấn tượng đến 17,5%; cả quy mô của trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp kéo tăng trưởng bình quân từ 2020-2024 lên 10%. (theo Asia Bond Online)

**Thị trường trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đều đạt mức tăng trưởng tốt.**

Quy mô thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) năm 2024 ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng đạt 21,2% nâng tổng quy mô TPCP hiện tại lên đến 2.350 nghìn tỷ đồng. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) cũng ghi nhận sự hồi phục trở lại sau 02 năm liên tiếp giảm quy mô, cả năm 2024 ghi nhận tăng trưởng 11% so với năm 2023, tổng quy mô TPDN đạt khoảng 1.170 nghìn tỷ đồng.



Nguồn: Asia Bond Online



Nguồn: Asia Bond Online



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

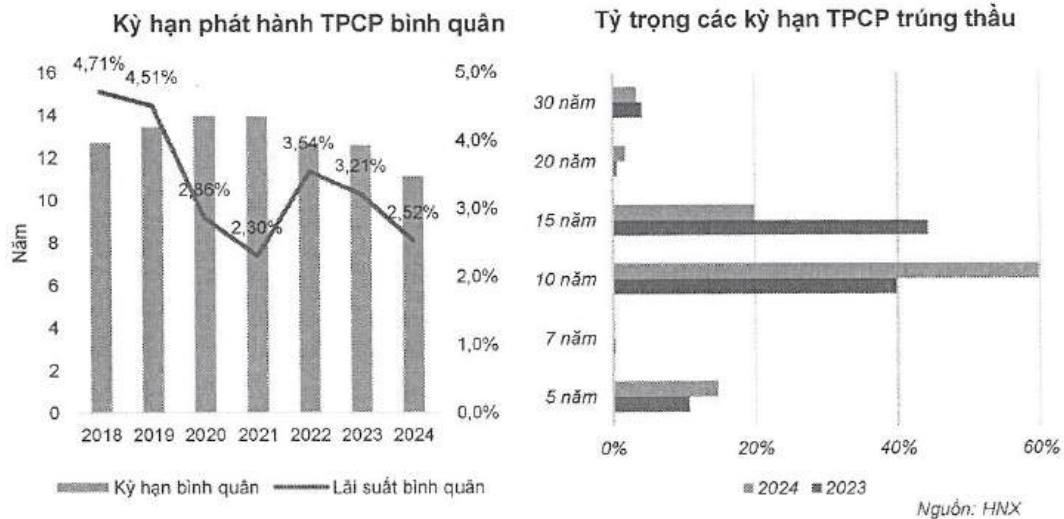
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

#### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024 (tiếp theo)

Theo VBMA, kết quả phát hành TPCP trong năm 2024 đạt khoảng 330 nghìn tỷ đồng, tăng +10,69% so với năm trước nhưng hoàn thành mới đạt 82,59% kế hoạch cả năm (theo kế hoạch đầu năm 2024 đặt mục tiêu phát hành tổng 400 nghìn tỷ đồng TPCP).

Kỳ hạn	2023	2024	%SVCK	% KH năm
3 năm		0		0.00%
5 năm	31,893	48,770	52.92%	69.67%
7 năm	950	795	-16.32%	5.30%
10 năm	118,937	197,610	66.15%	197.61%
15 năm	132,153	65,859	-50.16%	47.04%
20 năm	2,049	6,030	194.29%	30.15%
30 năm	12,494	11,312	-9.46%	45.25%

Kỳ hạn 10 năm chiếm đa số số lượng TPCP phát hành thành công trong năm, cũng là kỳ hạn duy nhất hoàn thành mục tiêu phát hành (thực tế gần gấp đôi so với kế hoạch). Kỳ hạn 03 năm không phát hành thành công lô nào (trong khi mục tiêu đặt ra là 30 nghìn tỷ), tương tự ở kỳ hạn 07 năm cũng chỉ phát hành thành công 795 tỷ, đạt 5,3% kế hoạch.



Các đợt trúng thầu tiếp tục tập trung vào kỳ hạn 10 năm và 15 năm, chiếm tỷ trọng phát hành cả năm lần lượt là 59,81% và 19,93%. Kỳ hạn phát hành bình quân đạt 11,12 năm (thấp hơn khá nhiều kỳ hạn phát hành bình quân năm 2023 là 12,58 năm).

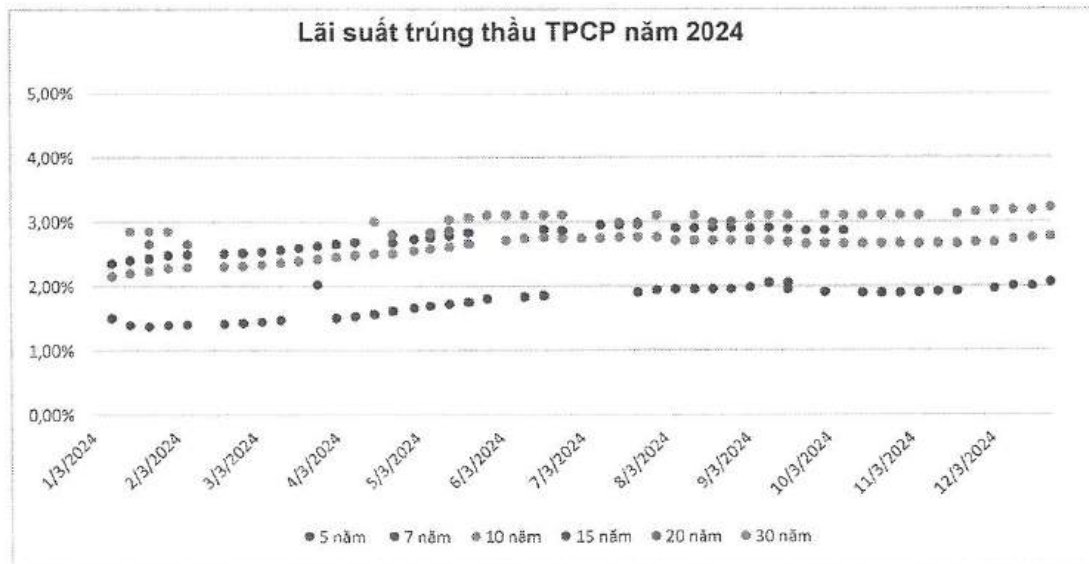
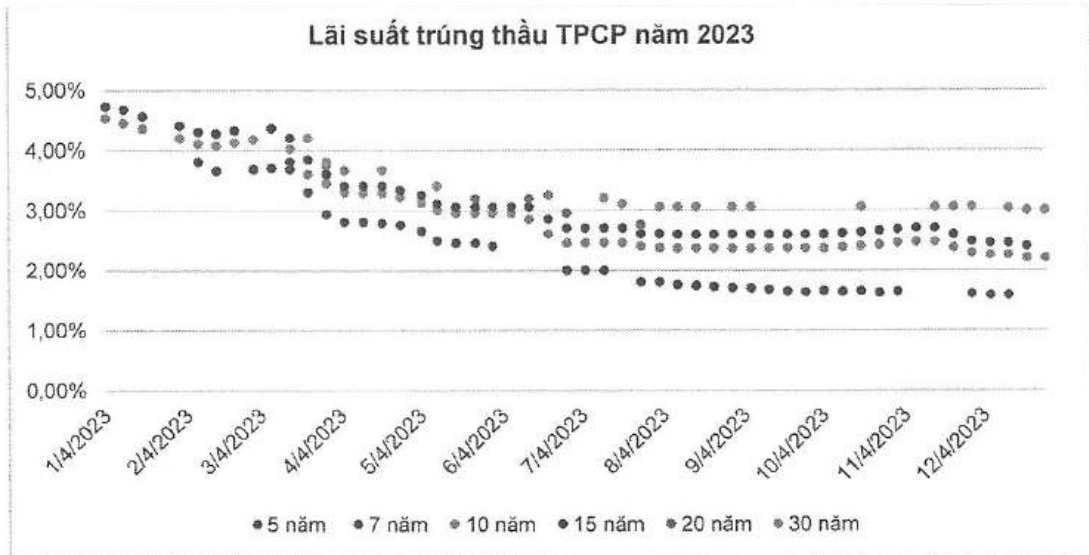
**Lãi suất trúng thầu TPCP trên thị trường sơ cấp đã tăng lên so với cuối năm 2023, xu hướng cả năm 2024 tăng nhẹ và tăng đều ở mỗi phiên đấu thầu.**

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

#### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024 (tiếp theo)



Các kỳ hạn phát hành nhiều nhất là 05 năm, 10 năm và 15 năm lãi suất đã tăng từ 1,5%; 2,15% và 2,35% lên 2,06%; 2,45% và 2,77% (tại phiên đấu thầu cuối cùng của năm). Các kỳ hạn còn lại do nhu cầu phát hành và trúng thầu thấp nên lãi suất trúng thầu chỉ tăng nhẹ ở mức 0-0,2%. Tuy mật bảng lãi suất sơ cấp năm 2024 tăng nhưng tốc độ tăng ít hơn mức sụt giảm của năm 2023 nên tính trung bình, lãi suất phát hành bình quân năm 2024 đạt 2,52%/năm; giảm -0,69%/năm so với năm 2023.

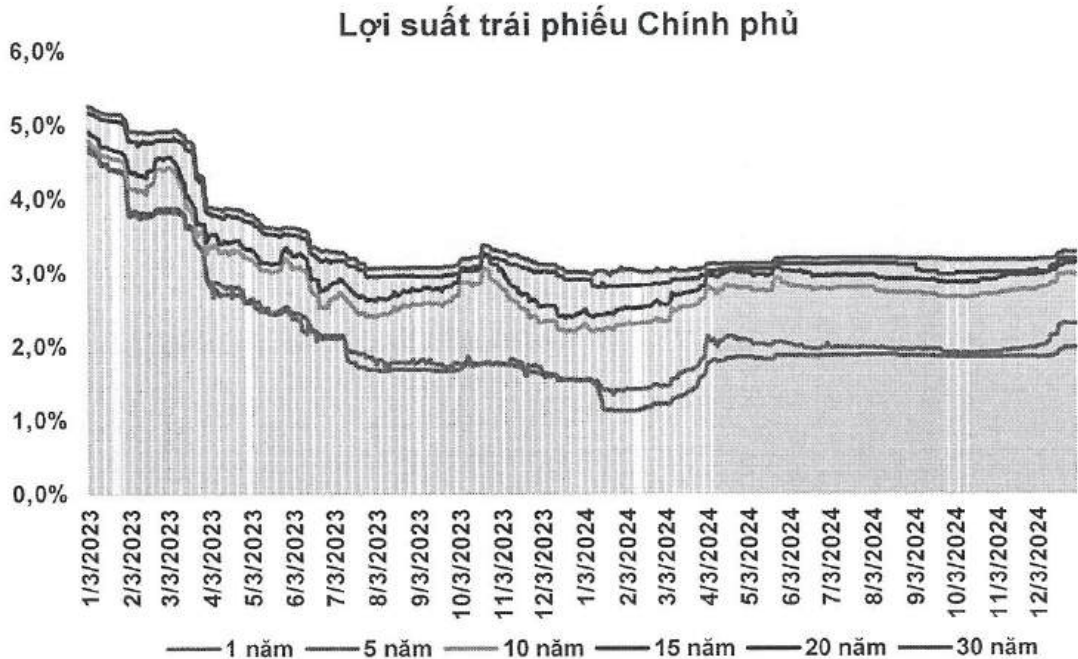
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024 (tiếp theo)

Trên thị trường thứ cấp, lợi suất TPCP cả năm 2025 cũng đồng pha tăng lên cùng với lãi suất trúng thầu, tuy nhiên ở thứ cấp lợi suất đầu tư tăng không đều: tăng mạnh ở giai đoạn đầu năm và cuối năm, giữa năm lợi suất đi ngang và giảm nhẹ.



Nguồn : VBMA

Kết thúc năm 2024, lợi suất TPCP các kỳ hạn 01 năm, 05 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt kết thúc ở mức 1,97% (+43 đcb svck); 2,29% (+76 đcb svck); 2,97% (+73 đcb svck); 3,12% (+69 đcb svck); 3,18% (+27 đcb svck); 3,27% (+26 đcb svck).

So với lợi suất cuối năm ngoái, lợi suất giao dịch tất cả các kỳ hạn đều tăng, tuy nhiên mức tăng không đáng kể, chủ yếu tăng ở các kỳ hạn 05 năm, 10 năm và 15 năm là các kỳ hạn có nhu cầu thanh khoản thứ cấp tốt.



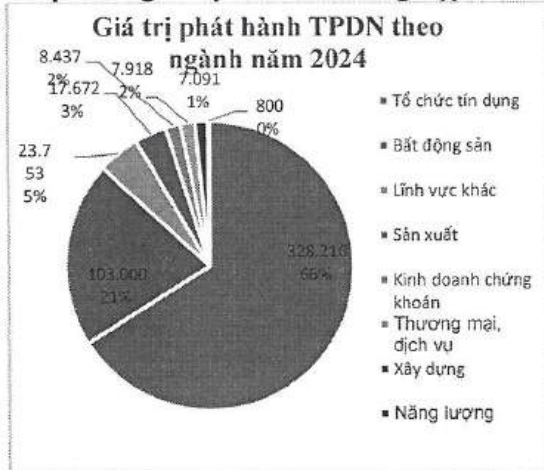
# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

#### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024 (tiếp theo)

##### Thị trường trái phiếu doanh nghiệp



*Thị trường TPDN Việt Nam đã có một năm 2024 phục hồi mạnh mẽ sau cuộc khủng hoảng năm 2022-2023, số trái phiếu chậm trả phát sinh mới giảm mạnh so với năm 2023. Niềm tin thị trường quay trở lại thể hiện qua sự tăng lên cả về tổng giá trị phát hành mới và thanh khoản trên thị trường thứ cấp được cải thiện.*

Theo số liệu tổng hợp từ HNX update đến đầu tháng 01/2025, thị trường TPDN Việt Nam năm 2024 có tổng cộng 491 đợt phát hành với tổng giá trị khoảng 497 nghìn tỷ đồng, trong đó có 25 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị phát hành là 36 nghìn tỷ đồng, gần tương đương so với lượng trái phiếu phát

hành ra công chúng cả năm 2023 khoảng 37 nghìn tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 7,24% tổng giá trị phát hành); 466 đợt phát hành riêng lẻ trị giá khoảng 461 nghìn tỷ đồng, tăng cao hơn 60% so với lượng trái phiếu riêng lẻ phát hành cả năm 2023 (chiếm khoảng 92,76% tổng giá trị phát hành). Tổng quy mô phát hành TPDN cả năm 2024 đã tăng 43,64% so với năm 2023, mặc dù vẫn cách khá xa kết quả phát hành thành công TPDN của năm 2021 (khoảng 750 nghìn tỷ) nhưng giai đoạn khó khăn nhất của TPDN đã qua, thị trường phục hồi và đã tăng trưởng trong 3 năm liên tiếp (2022-2024).

Xét về cơ cấu nhóm ngành phát hành, tương tự năm 2023, Tổ chức tín dụng và Bất động sản vẫn là 2 nhóm TPCP lớn nhất. Nhóm Tổ chức tín dụng (chủ yếu là ngân hàng) phát hành khoảng 328 nghìn tỷ, đứng đầu với tỷ trọng 66,05% tổng giá trị phát hành (tăng 71% so với lượng phát hành năm 2023), đứng tiếp theo là nhóm Bất động sản phát hành khoảng 103 nghìn tỷ với tỷ trọng 20,73% tổng giá trị phát hành (xấp xỉ bằng lượng phát hành năm 2023). Các đợt phát hành vẫn tập trung chủ yếu tại kỳ hạn 1-3 năm với giá trị khoảng 322 nghìn tỷ đồng, tương đương 66% tổng giá trị phát hành. Cả năm 2024, lãi suất phát hành bình quân ~ 7,32%/năm, kỳ hạn phát hành bình quân ~ 4,12 năm.

Trong năm 2024, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá khoảng 229 nghìn tỷ đồng, cũng tương đương lượng TPDN được mua lại trước hạn năm 2022 (230 nghìn tỷ). Trong đó, nhóm Tổ chức tín dụng chiếm đa số khi thực hiện mua lại 170 nghìn tỷ đồng, tương đương 74,3% tổng giá trị mua lại. Xếp sau là nhóm Bất động sản với 30 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,9%. Hầu hết trái phiếu được mua lại sẽ đáo hạn vào năm 2025 và 2026 (chiếm 70,3%).

Trên thị trường giao dịch thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ trong năm 2024 đạt 1.084.169 tỷ đồng, bình quân đạt 4.337 tỷ đồng/phiên, gấp 2,3 lần so với bình quân giao dịch một phiên của năm 2023 (1.880 tỷ đồng/phiên).

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

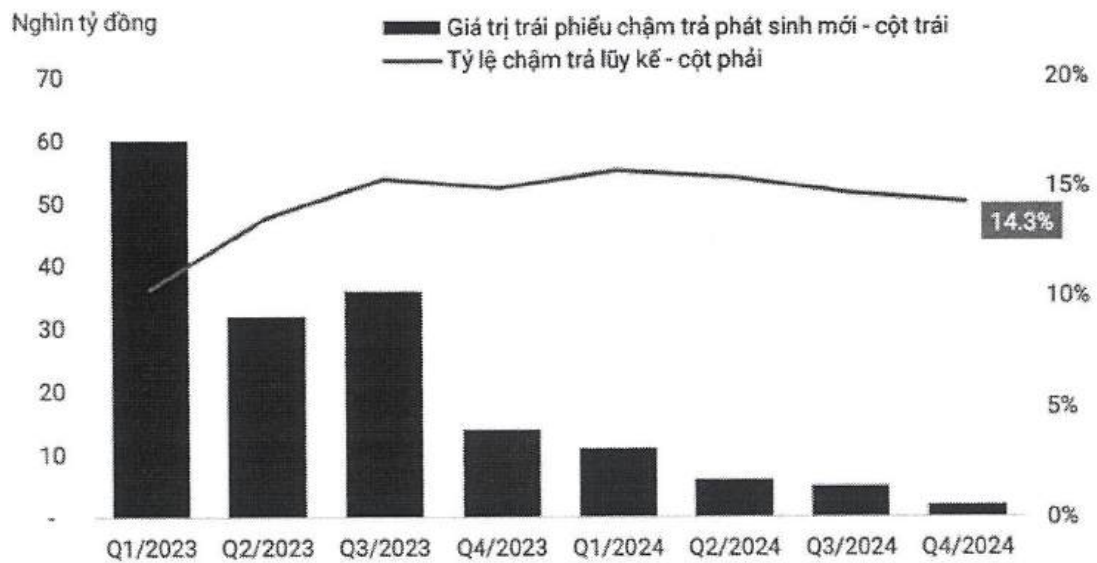
### 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG NĂM 2024 (tiếp theo)

#### 3.2 Thị trường trái phiếu Việt Nam năm 2024 (tiếp theo)

*Sau một thời gian khiến trái các quy định, luật chứng khoán mới để cải cách, thanh lọc thị trường, năm 2024 thị trường TPDN đã phát triển theo đúng hướng, minh bạch thông tin và chất lượng trái phiếu được nâng cao.*

Theo thống kê của VIS Rating, có 21 tổ chức phát hành chậm trả lần đầu trong năm 2024, giảm đáng kể so với con số 79 tổ chức phát hành chậm trả trong năm 2023. Tỷ lệ chậm trả tích lũy đến cuối tháng 12/2024 là 14,3%. Các tổ chức phát hành đã trả cho trái chủ tổng cộng 21 nghìn tỷ đồng dư nợ gốc trái phiếu chậm trả trong năm 2024. Nhờ vậy, tỷ lệ thu hồi nợ gốc chậm trả tăng lên 24,8% vào cuối năm 2024, tăng 6% so với đầu năm.

Cũng theo VIS Rating, 25% tổ chức phát hành trong năm 2024 có hồ sơ tín nhiệm ở mức dưới trung bình hoặc yếu hơn, cải thiện so với mức 34% trong năm 2023.





# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

#### 4.1 Triển vọng năm 2025

***Kinh tế Việt Nam 2025 dự kiến sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực, tuy nhiên sẽ phải đối mặt với những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen.***

Trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo đang dần trở lại quỹ đạo tăng trưởng, xu hướng phục hồi rõ nét hơn nhưng không đồng đều giữa các quốc gia; Tại Nghị quyết số 192/2025/QH15 về Bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 được Quốc hội thông qua, giao chỉ tiêu tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 8% trở lên, GDP bình quân đầu người khoảng trên 5.000 USD, tốc độ tăng CPI bình quân khoảng 4,5 - 5%. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế tối thiểu 8% là nhiệm vụ rất nặng nề, nhưng theo lãnh đạo các bộ, ngành, chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu rất kỹ lưỡng thực tiễn và khả năng thực hiện. Đầu tư công và xuất khẩu sẽ là trụ cột tăng trưởng chính trong năm nay.

Ngay từ đầu năm, hàng loạt địa phương, bộ ngành ra chỉ thị quyết tâm thực hiện mục tiêu giải ngân 95 - 100% kế hoạch vốn đầu tư công được giao. Năm 2025 là năm cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025, với mức đầu tư công kỷ lục lên tới 791.000 tỷ đồng (tương đương 6,4% GDP) đã được Quốc hội phê duyệt. Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã quyết tâm triển khai các chương trình, dự án lớn như đường sắt cao tốc Bắc Nam, điện hạt nhân, thu hút “đại bàng” trong lĩnh vực công nghệ. Các chương trình này đều sẽ ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế, có ý nghĩa lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

Xuất khẩu tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với kết quả ấn tượng trong năm 2024; các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực như nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, công nghiệp chế biến đều phục hồi tích cực. Việt Nam cũng tận dụng tốt 16 hiệp định thương mại tự do đã ký kết, hàng hóa xuất khẩu đi các thị trường quốc tế đều có tăng trưởng cao. Bộ Công Thương đã đặt mục tiêu xuất khẩu tăng trưởng khoảng 12% năm 2025. Giới chuyên gia cũng nhận định mục tiêu trên khá thách thức trong bối cảnh toàn cầu khó đoán định, có thể tác động đáng kể tới xuất khẩu năm nay, nhất là việc Hoa Kỳ áp dụng chính sách thuế mới với hàng hóa nhập khẩu vào nước này, sẽ tạo ra những lực cản cho chuỗi cung ứng và thương mại toàn cầu, trong đó có Việt Nam.

***Năm 2025 dự báo Chính sách tiền tệ tiếp tục xu hướng nới lỏng nhưng sẽ không quá rõ nét do áp lực tỷ giá vẫn thường trực và áp lực lạm phát cũng gia tăng.***

Giới phân tích nhận định kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều yếu tố bất định và tiềm ẩn rủi ro, lạm phát toàn cầu giảm nhưng chưa bền vững, giá cả hàng hóa thế giới biến động phức tạp do tác động của diễn biến địa chính trị phức tạp, xu hướng gia tăng về an ninh lương thực tại các quốc gia. Ngoài ra, chính sách thuế quan nhằm bảo hộ và thúc đẩy các ngành công nghiệp trong nước của Tổng thống Donald Trump sẽ gia tăng sức mạnh cho đồng đô la, dòng vốn đầu tư sẽ duy trì xu hướng chảy về Mỹ, giá cả hàng hóa tại Mỹ dự kiến cũng tăng cao khiến lạm phát quay lại. Trong nước, việc giữ mặt bằng lãi suất thấp là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ để hỗ trợ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên dư địa không có quá nhiều vì bối cảnh hiện tại sẽ gây áp lực lên tỷ giá, ảnh hưởng đến ổn định vĩ mô và chỉ số lạm phát.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 4.2 Triển vọng năm 2025 (tiếp theo)

*Thị trường TPDN năm 2025 được dự báo sẽ tăng trưởng mạnh trong năm 2025 nhờ loạt chính sách tháo gỡ pháp lý và nhu cầu vốn thực tế từ các ngành trọng điểm như ngân hàng, bất động sản, năng lượng và hạ tầng.*

Các ngân hàng sẽ có nhu cầu phát hành trái phiếu tăng vốn để cải thiện các chỉ số an toàn tài chính trong bối cảnh mặt bằng lãi suất thấp. Việc các ngân hàng bị hạn chế sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn cũng thúc đẩy nhu cầu phát hành trái phiếu. Bên cạnh đó, sự trở lại mạnh mẽ của các doanh nghiệp bất động sản có nền tảng tài chính vững chắc, việc tái khởi động Quy hoạch Điện VIII và nhu cầu tài trợ vốn cho ngành hạ tầng rất lớn khi Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công được kỳ vọng sẽ thúc đẩy hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp tăng trưởng tích cực trong năm 2025.

Sự minh bạch của thị trường đang được cải thiện đáng kể nhờ các quy định mới, không chỉ đối với trái phiếu phát hành riêng lẻ mà còn với trái phiếu chào bán ra công chúng. Việc ra đời của Nghị định 155 sửa đổi, cùng với những quy định mới của Luật Chứng khoán sửa đổi, sẽ giúp chuẩn hóa tiêu chuẩn phát hành trái phiếu, yêu cầu minh bạch thông tin và áp dụng xếp hạng tín nhiệm kèm theo tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh trong một số trường hợp sẽ giúp khôi phục niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường trái phiếu doanh nghiệp.

Tuy nhiên, những rủi ro về thị trường TPDN vẫn còn hiện hữu, áp lực đáo hạn vẫn là mối quan tâm lớn trong năm 2025. Tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn trong năm là khoảng 244 nghìn tỷ đồng. 44% giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm Bất động sản với 108 nghìn tỷ đồng, theo sau là nhóm Tổ chức tín dụng với 64 nghìn tỷ đồng (chiếm 26%).

Chính phủ đặt mục tiêu hàng đầu trong năm 2025 là tăng trưởng kinh tế, Ban Điều hành Quỹ dự báo Ngân hàng nhà nước sẽ duy trì mặt bằng lãi suất ở mức thấp như hiện tại hoặc thậm chí thấp hơn là giảm nhẹ. Dự địa để giảm mạnh mặt bằng lãi suất cũng không còn nhiều do áp lực tỷ giá rất lớn, kế hoạch nới lỏng chính sách tiền tệ của FED sẽ kéo dài hơn dự kiến và áp lực lạm phát quay trở lại mà các ngân hàng vẫn cần đảm bảo lãi suất thực dương. Do vậy, Ban Điều hành Quỹ dự kiến vẫn tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu của các doanh nghiệp tốt, có dòng tiền ổn định (cả trái phiếu niêm yết và trái phiếu riêng lẻ đủ điều kiện Quỹ mở được đầu tư) để tối ưu lợi nhuận đầu tư trong bối cảnh lãi suất đang ở vùng đáy như hiện tại, đồng thời tối ưu nguồn tiền ngắn hạn khi chưa có cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp dài hạn phù hợp bằng cách phân bổ vào trái phiếu Ngân hàng với mức độ thanh khoản cao có thể dễ dàng mua bán trên thị trường, đầu tư chứng chỉ tiền gửi/tiền gửi với kì hạn ngắn dưới 06 tháng.

330081  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM  
7-TPH



# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC

### Ban điều hành Quỹ

**Bà Phạm Thị Thúy Hằng**  
*Quản lý đầu tư*

Bà Hằng có hơn 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà có bằng CFA level 2 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

**Bà Hồ Ngọc Anh**  
*Quản lý Đầu tư*

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích cổ phiếu tại VNDIRECT.

Lĩnh vực bà phụ trách bao gồm: Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ, Vật liệu xây dựng và Dệt may.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí quản lý đầu tư.

Bà có bằng CFA Level 1 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban Đại diện Quỹ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (Quỹ VNDBF) được các nhà đầu tư bầu trên cơ sở phiếu lấy ý kiến nhà đầu tư bằng văn bản trong đợt bầu lại lần 02 nhiệm kỳ 2024 - 2029 của Quỹ VNDBF. Theo đó, Chủ tịch và thành viên Ban Đại diện Quỹ đã được bầu bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ
- Bà Hoàng Thị Út Quyên - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ
- Bà Lê Thị Hoài - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ
- Bà Nguyễn Hồ Nga - Thành Viên Ban Đại diện Quỹ

Cơ cấu của Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF và pháp luật hiện hành, cụ thể:

- Trong Ban Đại diện Quỹ có 3/4 thành viên là thành viên độc lập, đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu 2/3 thành viên Ban Đại diện Quỹ phải là thành viên độc lập.
- Các thành viên Ban Đại diện Quỹ đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn tại Điều lệ Quỹ VNDBF:
  - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán;
  - Tối thiểu một thành viên độc lập có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán hoặc quản lý tài sản;
  - Tối thiểu một thành viên có trình độ chuyên môn về pháp luật và các quy định trong lĩnh vực chứng khoán.
- Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ là thành viên độc lập, đáp ứng quy định tại Điều lệ Quỹ VNDBF.



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ  
Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư Trái phiếu VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Ông Nguyễn Mạnh Cường  
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Bà Vũ Minh Hồng





Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bifexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12857310/E-68446936

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 20 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO THU NHẬP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>23.199.925.610</b>	<b>17.957.384.403</b>
2	1.1. Trái tức được chia	5	16.820.225.082	11.277.921.577
3	1.2. Tiền lãi được nhận	6	5.452.218.402	4.561.411.856
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	7	104.474.386	(36.900.461)
5	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	8	823.007.740	2.154.951.431
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>48.166.462</b>	<b>8.064.408</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	9	48.166.462	8.064.408
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>3.989.472.576</b>	<b>2.765.200.339</b>
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở		3.000.008.997	1.843.375.155
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		275.468.885	250.291.948
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		67.354.232	66.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.6. Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		8.000.000	8.000.000
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		120.000.000	86.400.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	10	162.240.462	154.733.236
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 - 10 - 20)</b>		<b>19.162.286.572</b>	<b>15.184.119.656</b>
<b>24</b>	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>30</b>	<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23 + 24)</b>	<b>18</b>	<b>19.162.286.572</b>	<b>15.184.119.656</b>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		18.339.278.832	13.029.168.225
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		823.007.740	2.154.951.431
<b>40</b>	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>41</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30 - 40)</b>		<b>19.162.286.572</b>	<b>15.184.119.656</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Người đại diện:  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	13	6.900.333.248	1.748.246.752
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		3.900.333.248	848.246.752
111.3	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở			
112	1.2 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng		3.900.333.248	848.246.752
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	3.000.000.000	900.000.000
121	2.1 Các khoản đầu tư		311.771.300.097	177.751.257.074
130	3. Các khoản phải thu	14	311.771.300.097	177.751.257.074
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		9.170.984.440	5.113.948.578
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.170.984.440	5.113.948.578
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>327.842.617.785</b>	<b>184.613.452.404</b>
	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ		12.236.034	1.451.287
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		28.516.955	2.884.357
316	3. Chi phí phải trả	15	102.000.000	90.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		112.020.152	416.309.811
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		7.891.891	15.277.407
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	16	443.508.697	264.157.830
320	7. Phải trả, phải nộp khác	17	1.240.483.749	2.542.061.831
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.946.657.478</b>	<b>3.332.142.523</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>		<b>325.895.960.307</b>	<b>181.281.309.881</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	18	224.197.655.000	133.787.362.400
412	1.1 Vốn góp phát hành		485.445.622.500	351.895.240.200
413	1.2 Vốn góp mua lại		(261.247.967.500)	(218.107.877.800)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		45.273.168.788	10.231.097.534
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		56.425.136.519	37.262.849.947
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		54.755.059.062	36.415.780.230
	3.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		1.670.077.457	847.069.717
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>14.536,10</b>	<b>13.549,95</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quý đang lưu hành	22.419.765,50	13.378.736,24

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập:  
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Bà Phạm Minh Hương  
 Chủ tịch  
 kiêm Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND


STT	NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu năm</b>	<b>181.281.309.881</b>	<b>160.819.840.910</b>
<b>II</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm</b>	<b>19.162.286.572</b>	<b>15.184.119.656</b>
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	19.162.286.572	15.184.119.656
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
<b>III</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ</b>	<b>125.452.363.854</b>	<b>5.277.349.315</b>
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	186.587.063.646	25.575.738.744
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(61.134.699.792)	(20.298.389.429)
<b>IV</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối năm</b>	<b>325.895.960.307</b>	<b>181.281.309.881</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:   
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>TRÁI PHIẾU</b>				
	<b>Trái phiếu niêm yết</b>				
1	Trái phiếu danh nghiệp - CTG123018	7.110	94.778,76	673.876.984	0,21%
2	Trái phiếu danh nghiệp - CVT122008	583.520	100.230,63	58.486.577.218	17,84%
3	Trái phiếu danh nghiệp - HDB124006	80.000	100.571,28	8.045.702.400	2,45%
4	Trái phiếu danh nghiệp - HDB124018	185.163	99.787,47	18.476.947.308	5,64%
5	Trái phiếu danh nghiệp - LPB123008	200.000	99.999,69	19.999.938.000	6,10%
6	Trái phiếu danh nghiệp - MML121021	150.001	100.897,36	15.134.704.897	4,62%
7	Trái phiếu danh nghiệp - MSN123008	250.000	100.150,33	25.037.582.500	7,64%
8	Trái phiếu danh nghiệp - TCX124011	140.000	99.366,80	13.911.352.000	4,24%
9	Trái phiếu danh nghiệp - TCX124013	150.000	100.100,27	15.015.040.500	4,58%
10	Trái phiếu danh nghiệp - VBA122001	211.598	99.911,32	21.141.035.489	6,45%
11	Trái phiếu danh nghiệp - VBA123036	190.627	97.290,08	18.546.116.080	5,66%
12	Trái phiếu danh nghiệp - VHM121025	290.000	103.849,77	30.116.433.300	9,19%
	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>				
13	Trái phiếu doanh nghiệp - KBC12401	10	999.999.999,60	9.999.999.996	3,05%
	<b>Tổng</b>	<b>2.438.029</b>		<b>254.585.306.672</b>	<b>77,65%</b>
<b>II</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>				
1	Lãi trái phiếu được nhận			6.119.636.939	1,87%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			3.051.347.501	0,93%
	<b>Tổng</b>			<b>9.170.984.440</b>	<b>2,80%</b>
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở			3.780.421.205	1,15%
2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ			112.020.152	0,03%
3	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ			7.891.891	0,00%
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			3.000.000.000	0,92%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			17.173.068.493	5,24%
6	Chứng chỉ tiền gửi			40.012.924.932	12,20%
	<b>Tổng</b>			<b>64.086.326.673</b>	<b>19,55%</b>
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>327.842.617.785</b>	<b>100,00%</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Thủy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch  
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(352.557.048.290)	(136.246.058.602)
02	Tiền thu từ bán các khoản đầu tư		219.505.036.386	106.637.026.989
04	Tiền lãi đã thu		16.865.280.547	19.432.835.752
06	Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(3.790.121.709)	(2.747.487.644)
07	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở		(29.654.428)	(12.356.280)
08	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(48.166.462)	(8.064.408)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(120.054.673.956)</b>	<b>(12.944.104.193)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở		186.282.773.987	25.953.813.721
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở		(61.076.013.535)	(20.278.742.483)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>125.206.760.452</b>	<b>5.675.071.238</b>
40	<b>III. Tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>5.152.086.496</b>	<b>(7.269.032.955)</b>
50	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>			
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	13	1.748.246.752	9.017.279.707
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.331.936.941	8.979.044.873
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		416.309.811	38.234.834
55	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>			
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	13	6.900.333.248	1.748.246.752
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		6.788.313.096	1.331.936.941
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ Quỹ		112.020.152	416.309.811
60	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>		<b>5.152.086.496</b>	<b>(7.269.032.955)</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập:  
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch  
kiểm Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 05 tháng 07 năm 2019 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 05 tháng 07 năm 2019 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 23/GCN-UBCK ngày 25 tháng 04 năm 2019. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 01 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 03 cấp ngày 08 tháng 03 năm 2024 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm 03 Quỹ mở, 01 Quỹ hoán đổi danh mục và 01 Quỹ thành viên. Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 05 tháng 03 năm 2024 là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 05 tháng 03 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

***Quy mô vốn***

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.335.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.033.500,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 224.197.655.000 đồng Việt Nam, tương đương với 22.419.765,50 chứng chỉ Quỹ.

***Mục tiêu đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận ổn định và dài hạn cho nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định, bao gồm nhưng không giới hạn bởi trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam có uy tín và có chất lượng tín dụng cao, tiền gửi ngân hàng, giấy tờ có giá.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

***Ngày định giá***

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, tần suất giao dịch của Quỹ là các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ, giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty Quản lý Quỹ có thông báo khác. Đối với kỳ định giá hàng tháng, giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

***Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ***

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

***Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ***

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên Trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư**

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
  - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
  - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
  - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
  - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
  - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Tổng giá trị các khoản đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ 80% (tám mươi phần trăm) giá trị tài sản ròng của Quỹ trở lên;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ ba (03) trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thầu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trường hợp sai lệch do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng**

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, ngoại trừ thay đổi về nguyên tắc định giá trái phiếu niêm yết như được trình bày ở Thuyết minh số 4.4 Các khoản đầu tư.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư**

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được Thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này;
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

- ▶ Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Trong năm, Quỹ đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và không áp dụng hồi tố đối với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày trước ngày định giá;

TR. EF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Nguyên tắc định giá (tiếp theo)*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong trong Sổ tay Định giá như sau: (tiếp theo)

- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Đối với các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và công cụ không trả lãi khác được xác định theo giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ;

▶ Trái phiếu niêm yết

Giá thị trường là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

= 101 C 11 3 1 E 7 =

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

**4.6 Các khoản phải trả**

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

**4.7 Dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

302  
T  
H  
Y  
Y  
O  
A  
I  
C



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư**

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư*

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10 Chi phí**

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 1,1%/năm. Trường hợp điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý quỹ giảm do Công ty Quản lý Quỹ quyết định. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo mức giá dịch vụ mới với Ban Đại diện Quý và Ngân hàng Giám sát đồng thời cập nhật trong Bản cáo bạch của Quý và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Mức giá mới sẽ được báo cáo Đại hội nhà đầu tư tại phiên họp gần nhất và cập nhật tại Điều lệ Quý sửa đổi gần nhất.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ giám sát Quý vào mỗi kỳ định giá là 0,02% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là 0,06% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và thấp nhất là 20.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10 Chi phí (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị Quỹ vào mỗi kỳ định giá là 0,03% \* Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá  
 \* Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và  
 tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

<b>STT</b>	<b>Loại phí</b>	<b>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</b>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác*

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

**4.11 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

**a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư**

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Thuế (tiếp theo)**

*b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**4.12 Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.13 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TRÁI TỨC ĐƯỢC CHIA**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái tức đã nhận bằng tiền	10.700.588.143	7.933.285.578
Trái tức phải thu	6.119.636.939	3.344.635.999
	<b>16.820.225.082</b>	<b>11.277.921.577</b>

**6. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.004.988	4.019.778
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.565.205.194	2.505.409.204
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.873.008.220	2.051.982.874
	<b>5.452.218.402</b>	<b>4.561.411.856</b>

**7. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<u>Tổng giá trị bán</u>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<u>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay</u>	<u>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước</u>
Trái phiếu niêm yết	85.792.049.109	85.698.395.100	93.654.009	479.499
Chứng chỉ tiền gửi	65.888.166.000	65.871.909.109	16.256.891	(271)
Đáo hạn trái phiếu	37.459.000.000	37.464.436.514	(5.436.514)	(37.379.689)
	<b>189.139.215.109</b>	<b>189.034.740.723</b>	<b>104.474.386</b>	<b>(36.900.461)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm</i>	<i>Chênh lệch điều chỉnh số trong năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi	40.012.924.932	40.012.924.932	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	242.915.229.219	244.585.306.676	1.670.077.457	847.069.717	823.007.740
Trái phiếu chưa niêm yết	9.999.999.996	9.999.999.996	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	17.173.068.493	17.173.068.493	-	-	-
	<b>310.101.222.640</b>	<b>311.771.300.097</b>	<b>1.670.077.457</b>	<b>847.069.717</b>	<b>823.007.740</b>

**9. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí môi giới mua các khoản đầu tư	30.997.664	6.544.410
Phí môi giới bán các khoản đầu tư	12.868.798	1.409.998
Chi phí khác	4.300.000	110.000
	<b>48.166.462</b>	<b>8.064.408</b>

**10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	144.000.000	144.000.000
Phí ngân hàng	9.540.462	2.133.236
Phí quản lý thường niên	7.500.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ khác	1.200.000	1.100.000
	<b>162.240.462</b>	<b>154.733.236</b>



## Quý Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Giá trị hợp lý (chưa bao gồm các khoản dự thu lãi)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
		Tăng	Giảm	
1	40.012.924.932	-	-	40.012.924.932
2	244.585.306.676	1.876.902.914	(206.825.457)	244.585.306.676
3	9.999.999.996	-	-	9.999.999.996
4	17.173.068.493	-	-	17.173.068.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>310.101.222.640</b>	<b>1.876.902.914</b>	<b>(206.825.457)</b>	<b>311.771.300.097</b>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Giá trị hợp lý (chưa bao gồm các khoản dự thu lãi)	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
		Tăng	Giảm	
1	15.026.065.068	-	-	-
2	112.302.572.700	847.069.717	(1.307.881.714)	2.154.951.431
3	16.002.481.096	-	-	-
4	33.573.068.493	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>176.904.187.357</b>	<b>847.069.717</b>	<b>(1.307.881.714)</b>	<b>2.154.951.431</b>

Đơn vị tính: VND

## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Đơn vị tính: VND
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quý	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quý	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	53.061.754.270	310.759.402.399	17,07%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietCap	Không phải bên liên quan	113.106.682.859	310.759.402.399	36,40%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Pinetree	Không phải bên liên quan	112.095.575.000	310.759.402.399	36,07%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không phải bên liên quan	32.495.390.270	310.759.402.399	10,46%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	3.900.333.248	848.246.752
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	3.900.333.248	848.246.752
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng	3.000.000.000	900.000.000
	<b>6.900.333.248</b>	<b>1.748.246.752</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2.474.873.971	823.101.368
Dự thu lãi trái phiếu	6.119.636.939	3.344.635.999
Dự thu lãi tiền gửi	576.473.530	946.211.211
	<b>9.170.984.440</b>	<b>5.113.948.578</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả phí kiểm toán	66.000.000	54.000.000
Phải trả thù lao cho ban đại diện Quỹ	36.000.000	36.000.000
Chi phí khác	-	-
	<b>102.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

**16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	301.714.898	166.548.747
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	61.317.113	40.409.083
Phải trả giá dịch vụ giám sát	17.776.686	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	49.500.000	33.000.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
	<b>443.508.697</b>	<b>264.157.830</b>

22-2  
 TY  
 ĐẦU  
 TƯ  
 QUỸ  
 M  
 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi trả trước cho hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	1.208.273.974	2.517.852.056
Phải trả, phải nộp khác	32.209.775	24.209.775
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.240.483.749</b>	<b>2.542.061.831</b>

**18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	35.189.524,02	13.355.038,23	48.544.562,25
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	351.895.240.200	133.550.382.300	485.445.622.500
Thặng dư vốn	VND	35.460.483.830	53.036.681.346	88.497.165.176
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	387.355.724.030	186.587.063.646	573.942.787.676
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.007,70		11.823,01
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(21.810.787,78)	(4.314.008,97)	(26.124.796,75)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(218.107.877.800)	(43.140.089.700)	(261.247.967.500)
Thặng dư vốn	VND	(25.229.386.296)	(17.994.610.092)	(43.223.996.388)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(243.337.264.096)	(61.134.699.792)	(304.471.963.888)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.156,74		11.654,52
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>	CCQ	<b>13.378.736,24</b>		<b>22.419.765,50</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	VND	<b>144.018.459.934</b>	<b>125.452.363.854</b>	<b>269.470.823.788</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	VND	<b>37.262.849.947</b>	<b>19.162.286.572</b>	<b>56.425.136.519</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành</b>	VND	<b>181.281.309.881</b>	<b>144.614.650.426</b>	<b>325.895.960.307</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ</b>	VND/CCQ	<b>13.549,95</b>		<b>14.536,1</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	33.232.039,05	1.957.484,97	35.189.524,02
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	332.320.390.500	19.574.849.700	351.895.240.200
Thặng dư vốn	VND	29.459.594.786	6.000.889.044	35.460.483.830
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	361.779.985.286	25.575.738.744	387.355.724.030
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.886,48		11.007,70
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(20.240.096,16)	(1.570.691,62)	(21.810.787,78)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(202.400.961.600)	(15.706.916.200)	(218.107.877.800)
Thặng dư vốn	VND	(20.637.913.067)	(4.591.473.229)	(25.229.386.296)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(223.038.874.667)	(20.298.389.429)	(243.337.264.096)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	11.019,65		11.156,74
<b>Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành</b>				
	CCQ	<b>12.991.942,89</b>		<b>13.378.736,24</b>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<b>138.741.110.619</b>	<b>5.277.349.315</b>	<b>144.018.459.934</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	<b>22.078.730.291</b>	<b>15.184.119.656</b>	<b>37.262.849.947</b>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<b>160.819.840.910</b>	<b>20.461.468.971</b>	<b>181.281.309.881</b>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	<b>12.378,42</b>		<b>13.549,95</b>

**19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	18.339.278.832	13.029.168.225
Lỗ chưa thực hiện	823.007.740	2.154.951.431
	<b>19.162.286.572</b>	<b>15.184.119.656</b>

N.02  
 TRÁI  
 ERI  
 N.07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01-01-24	181.320.509.392	13.378.736,24	13.552,88	
2	02-01-24	181.660.776.692	13.395.719,82	13.561,10	8,22
3	03-01-24	182.325.144.098	13.441.388,61	13.564,45	3,35
4	04-01-24	183.680.538.103	13.539.384,86	13.566,38	1,93
5	07-01-24	184.924.508.467	13.621.851,78	13.575,57	9,19
6	08-01-24	185.068.979.401	13.631.187,83	13.576,87	1,30
7	09-01-24	186.481.146.135	13.735.086,91	13.576,99	0,12
8	10-01-24	187.019.937.126	13.770.411,74	13.581,28	4,29
9	11-01-24	187.271.320.884	13.784.064,97	13.586,07	4,79
10	14-01-24	187.893.075.442	13.825.241,01	13.590,58	4,51
11	15-01-24	188.009.106.622	13.833.752,26	13.590,60	0,02
12	16-01-24	195.436.001.136	14.371.219,88	13.599,12	8,52
13	17-01-24	195.865.120.245	14.399.824,23	13.601,91	2,79
14	18-01-24	196.062.895.389	14.411.235,02	13.604,86	2,95
15	21-01-24	198.824.332.607	14.609.116,37	13.609,60	4,74
16	22-01-24	199.486.725.048	14.656.585,44	13.610,72	1,12
17	23-01-24	200.925.742.859	14.760.391,49	13.612,49	1,77
18	24-01-24	201.266.686.261	14.780.805,24	13.616,76	4,27
19	25-01-24	202.173.356.012	14.845.225,17	13.618,74	1,98
20	28-01-24	202.624.725.913	14.869.032,05	13.627,29	8,55
21	29-01-24	203.984.681.328	14.970.130,67	13.626,11	(1,18)
22	30-01-24	205.400.169.134	15.071.039,05	13.628,79	2,68
23	31-01-24	205.827.271.505	15.099.397,69	13.631,48	2,69
24	01-02-24	207.735.802.546	15.237.355,82	13.633,32	1,84
25	04-02-24	208.076.100.087	15.253.456,35	13.641,24	7,92
26	05-02-24	208.506.670.963	15.281.961,85	13.643,97	2,73
27	06-02-24	211.386.703.862	15.489.979,54	13.646,67	2,70
28	11-02-24	212.338.048.875	15.544.380,40	13.660,11	13,44
29	14-02-24	212.463.438.053	15.544.380,40	13.668,18	8,07
30	15-02-24	213.870.887.074	15.643.174,36	13.671,83	3,65
31	18-02-24	215.411.115.454	15.746.678,70	13.679,78	7,95
32	19-02-24	216.522.051.089	15.826.429,92	13.681,04	1,26
33	20-02-24	217.677.341.310	15.908.001,49	13.683,51	2,47
34	21-02-24	219.727.032.681	16.054.589,24	13.686,24	2,73
35	22-02-24	220.614.633.286	16.110.107,68	13.694,17	7,93
36	25-02-24	223.619.688.015	16.320.157,97	13.702,05	7,88
37	26-02-24	224.058.406.177	16.342.825,70	13.709,89	7,84
38	27-02-24	224.408.148.588	16.364.590,99	13.713,03	3,14
39	28-02-24	225.215.079.145	16.421.101,47	13.714,98	1,95
40	29-02-24	226.061.468.532	16.479.003,62	13.718,15	3,17
41	03-03-24	228.296.528.397	16.633.087,10	13.725,44	7,29
42	04-03-24	229.583.424.299	16.724.715,54	13.727,19	1,75
43	05-03-24	231.227.597.842	16.840.856,73	13.730,15	2,96
44	06-03-24	231.683.508.416	16.871.044,98	13.732,61	2,46
45	07-03-24	233.081.622.771	16.978.408,51	13.728,11	(4,50)
46	10-03-24	234.410.707.912	17.066.459,57	13.735,16	7,05
47	11-03-24	235.200.273.926	17.121.274,37	13.737,31	2,15
48	12-03-24	236.061.716.914	17.179.780,53	13.740,67	3,36
49	13-03-24	237.678.787.088	17.282.851,69	13.752,28	11,61
50	14-03-24	238.146.559.791	17.316.374,55	13.752,68	0,40

3118  
 NG  
 HIỆM  
 T &  
 TN  
 PH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
51	17-03-24	238.865.468.748	17.359.497,84	13.759,92	7,24	
52	18-03-24	239.133.749.235	17.375.908,68	13.762,37	2,45	
53	19-03-24	240.139.230.100	17.446.493,50	13.764,32	1,95	
54	20-03-24	240.912.688.593	17.498.109,45	13.767,92	3,60	
55	21-03-24	241.341.082.854	17.521.604,45	13.773,91	5,99	
56	24-03-24	242.170.125.911	17.571.526,30	13.781,96	8,05	
57	25-03-24	242.447.989.666	17.588.869,01	13.784,17	2,21	
58	26-03-24	242.594.229.726	17.596.301,51	13.786,66	2,49	
59	27-03-24	242.575.138.653	17.598.340,97	13.783,97	(2,69)	
60	28-03-24	242.799.080.379	17.610.733,75	13.786,99	3,02	
61	31-03-24	242.795.527.029	17.600.987,46	13.794,42	7,43	
62	01-04-24	242.913.646.212	17.606.389,79	13.796,90	2,48	
63	02-04-24	243.174.813.433	17.623.370,01	13.798,42	1,52	
64	03-04-24	244.432.391.564	17.718.678,37	13.795,18	(3,24)	
65	04-04-24	245.191.443.907	17.752.961,32	13.811,29	16,11	
66	07-04-24	245.861.021.286	17.792.004,86	13.818,62	7,33	
67	08-04-24	245.729.412.300	17.779.337,14	13.821,06	2,44	
68	09-04-24	246.242.739.948	17.816.362,48	13.821,15	0,09	
69	10-04-24	246.390.008.574	17.824.109,63	13.823,41	2,26	
70	11-04-24	246.829.554.238	17.850.821,66	13.827,34	3,93	
71	14-04-24	247.867.562.745	17.916.207,94	13.834,82	7,48	
72	15-04-24	248.448.110.381	17.955.017,99	13.837,25	2,43	
73	16-04-24	250.176.273.833	18.076.637,38	13.839,75	2,50	
74	18-04-24	249.981.388.723	18.056.048,12	13.844,74	4,99	
75	21-04-24	250.031.407.827	18.059.858,64	13.844,59	(0,15)	
76	22-04-24	250.022.815.323	18.056.020,23	13.847,06	2,47	
77	23-04-24	250.358.895.324	18.077.251,72	13.849,38	2,32	
78	24-04-24	250.463.440.483	18.071.730,36	13.859,40	10,02	
79	25-04-24	250.767.277.345	18.082.024,67	13.868,31	8,91	
80	28-04-24	250.839.453.152	18.077.407,36	13.875,85	7,54	
81	30-04-24	250.930.009.076	18.077.407,36	13.880,86	5,01	
82	01-05-24	250.975.463.798	18.077.407,36	13.883,37	2,51	
83	02-05-24	250.241.434.408	18.034.850,37	13.875,43	(7,94)	
84	05-05-24	251.653.821.108	18.120.955,51	13.887,44	12,01	
85	06-05-24	252.081.765.000	18.150.503,79	13.888,41	0,97	
86	07-05-24	253.287.291.788	18.245.463,93	13.882,20	(6,21)	
87	08-05-24	254.369.828.934	18.317.845,50	13.886,44	4,24	
88	09-05-24	254.926.810.301	18.353.202,12	13.890,04	3,60	
89	12-05-24	255.451.795.417	18.381.382,36	13.897,31	7,27	
90	13-05-24	255.370.443.909	18.372.300,68	13.899,75	2,44	
91	14-05-24	255.934.032.700	18.396.836,71	13.911,84	12,09	
92	15-05-24	256.021.195.356	18.399.776,21	13.914,36	2,52	
93	16-05-24	256.819.616.885	18.453.628,80	13.917,02	2,66	
94	19-05-24	259.330.681.764	18.621.799,84	13.926,18	9,16	
95	20-05-24	259.508.466.168	18.631.347,68	13.928,59	2,41	
96	21-05-24	259.959.958.958	18.660.435,30	13.931,07	2,48	
97	22-05-24	264.477.450.918	18.981.265,97	13.933,60	2,53	
98	23-05-24	264.565.296.754	18.983.941,80	13.936,26	2,66	
99	26-05-24	264.611.500.479	18.977.498,10	13.943,43	7,17	
100	27-05-24	264.808.006.010	18.986.099,65	13.947,46	4,03	
101	28-05-24	265.232.111.646	19.008.349,35	13.953,45	5,99	
102	29-05-24	265.810.946.358	19.046.526,01	13.955,87	2,42	
103	30-05-24	265.897.508.439	19.060.639,02	13.950,08	(5,79)	

HAN  
 JNC  
 HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
104	31-05-24	266.089.533.440	19.071.003,67	13.952,57	2,49
105	02-06-24	266.184.736.793	19.071.003,67	13.957,56	4,99
106	03-06-24	266.631.815.435	19.105.970,22	13.955,41	(2,15)
107	04-06-24	267.930.809.885	19.193.934,58	13.959,13	3,72
108	05-06-24	268.370.941.929	19.222.108,60	13.961,57	2,44
109	06-06-24	269.254.374.626	19.286.477,78	13.960,78	(0,79)
110	09-06-24	269.342.339.004	19.291.007,35	13.962,06	1,28
111	10-06-24	269.920.891.674	19.328.194,65	13.965,13	3,07
112	11-06-24	270.334.871.916	19.354.460,02	13.967,57	2,44
113	12-06-24	270.888.123.747	19.390.665,39	13.970,02	2,45
114	13-06-24	271.190.722.894	19.408.849,28	13.972,52	2,50
115	16-06-24	271.848.963.458	19.445.320,40	13.980,17	7,65
116	17-06-24	271.528.337.989	19.420.297,74	13.981,67	1,50
117	18-06-24	271.973.442.481	19.443.741,66	13.987,71	6,04
118	19-06-24	273.348.143.213	19.540.854,95	13.988,54	0,83
119	20-06-24	273.371.213.795	19.538.955,63	13.991,08	2,54
120	23-06-24	272.935.520.549	19.497.217,54	13.998,69	7,61
121	24-06-24	273.311.392.889	19.518.179,44	14.002,91	4,22
122	25-06-24	272.941.243.154	19.487.962,99	14.005,63	2,72
123	26-06-24	273.413.030.555	19.516.100,01	14.009,61	3,98
124	27-06-24	273.387.662.411	19.512.124,12	14.011,16	1,55
125	30-06-24	273.398.661.058	19.515.220,15	14.009,50	(1,66)
126	01-07-24	274.650.489.463	19.588.808,50	14.020,78	11,28
127	02-07-24	275.572.956.373	19.647.620,96	14.025,76	4,98
128	03-07-24	276.164.969.640	19.686.418,78	14.028,19	2,43
129	04-07-24	278.300.793.809	19.830.801,13	14.033,76	5,57
130	07-07-24	278.656.272.672	19.847.751,69	14.039,68	5,92
131	08-07-24	282.433.958.898	20.098.797,41	14.052,28	12,60
132	09-07-24	282.778.585.056	20.121.349,01	14.053,65	1,37
133	10-07-24	282.791.340.696	20.118.656,28	14.056,17	2,52
134	11-07-24	283.440.975.925	20.161.228,31	14.058,71	2,54
135	14-07-24	283.871.854.676	20.192.559,05	14.058,24	(0,47)
136	15-07-24	283.938.483.912	20.193.190,15	14.061,10	2,86
137	16-07-24	284.554.105.000	20.237.493,67	14.060,73	(0,37)
138	17-07-24	284.666.066.860	20.239.447,64	14.064,91	4,18
139	18-07-24	284.902.217.762	20.233.889,22	14.080,44	15,53
140	21-07-24	285.068.870.292	20.231.735,83	14.090,18	9,74
141	22-07-24	285.130.679.895	20.232.509,61	14.092,69	2,51
142	23-07-24	285.009.209.236	20.224.796,99	14.092,06	(0,63)
143	24-07-24	285.148.874.892	20.234.848,53	14.091,96	(0,10)
144	25-07-24	284.635.107.027	20.194.754,49	14.094,50	2,54
145	28-07-24	285.050.065.728	20.208.610,41	14.105,37	10,87
146	29-07-24	284.975.656.603	20.208.324,07	14.101,89	(3,48)
147	30-07-24	285.808.787.074	20.268.330,81	14.101,24	(0,65)
148	31-07-24	286.202.278.307	20.262.693,12	14.124,59	23,35
149	01-08-24	287.012.667.645	20.317.588,45	14.126,31	1,72
150	04-08-24	287.017.326.321	20.309.679,56	14.132,04	5,73
151	05-08-24	287.742.347.964	20.358.567,00	14.133,72	1,68
152	06-08-24	288.391.576.167	20.416.755,21	14.125,24	(8,48)
153	07-08-24	289.092.955.305	20.462.929,51	14.127,64	2,40
154	08-08-24	289.838.430.397	20.502.110,59	14.137,00	9,36
155	11-08-24	290.017.734.360	20.504.159,01	14.144,33	7,33



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
156	12-08-24	290.302.942.001	20.521.393,04	14.146,35	2,02
157	13-08-24	290.977.911.595	20.561.908,71	14.151,30	4,95
158	14-08-24	290.357.787.616	20.527.593,98	14.144,75	(6,55)
159	15-08-24	290.646.575.704	20.546.919,65	14.145,50	0,75
160	18-08-24	291.123.550.302	20.563.973,13	14.156,96	11,46
161	19-08-24	291.003.029.297	20.553.834,77	14.158,08	1,12
162	20-08-24	291.699.564.398	20.599.729,65	14.160,35	2,27
163	21-08-24	294.764.794.485	20.816.530,53	14.160,13	(0,22)
164	22-08-24	294.859.153.598	20.819.263,79	14.162,80	2,67
165	25-08-24	295.172.697.966	20.833.249,94	14.168,34	5,54
166	26-08-24	295.201.897.881	20.841.018,54	14.164,46	(3,88)
167	27-08-24	296.567.897.217	20.930.823,60	14.168,95	4,49
168	28-08-24	296.476.766.324	20.920.379,50	14.171,67	2,72
169	29-08-24	298.004.465.306	21.019.604,00	14.177,45	5,78
170	31-08-24	298.151.023.787	21.025.441,37	14.180,48	3,03
171	01-09-24	298.207.694.442	21.025.441,37	14.183,18	2,70
172	03-09-24	298.321.028.328	21.025.441,37	14.188,57	5,39
173	04-09-24	298.461.795.604	21.031.497,11	14.191,18	2,61
174	05-09-24	300.074.796.545	21.139.712,41	14.194,83	3,65
175	08-09-24	301.121.948.503	21.216.454,09	14.192,84	(1,99)
176	09-09-24	303.875.902.062	21.395.172,36	14.203,01	10,17
177	10-09-24	303.903.371.868	21.393.285,40	14.205,54	2,53
178	11-09-24	304.323.980.450	21.418.074,97	14.208,74	3,20
179	12-09-24	304.299.950.991	21.412.326,81	14.211,43	2,69
180	15-09-24	305.425.449.630	21.479.556,29	14.219,35	7,92
181	16-09-24	306.086.575.652	21.518.882,41	14.224,09	4,74
182	17-09-24	308.980.718.080	21.691.934,78	14.244,03	19,94
183	18-09-24	312.070.658.093	21.901.251,54	14.248,98	4,95
184	19-09-24	312.191.027.070	21.908.459,12	14.249,79	0,81
185	22-09-24	312.584.404.223	21.921.506,40	14.259,25	9,46
186	23-09-24	312.743.361.213	21.927.937,73	14.262,32	3,07
187	24-09-24	313.980.741.816	21.997.546,72	14.273,44	11,12
188	25-09-24	314.017.949.691	21.994.849,89	14.276,88	3,44
189	26-09-24	314.140.783.527	21.999.321,42	14.279,56	2,68
190	29-09-24	314.507.776.790	22.015.214,13	14.285,92	6,36
191	30-09-24	315.075.138.444	22.040.625,21	14.295,19	9,27
192	01-10-24	316.481.389.246	22.128.691,12	14.301,85	6,66
193	02-10-24	315.640.782.977	22.063.518,77	14.306,00	4,15
194	03-10-24	314.304.333.503	21.977.727,62	14.301,03	(4,97)
195	06-10-24	315.639.292.975	22.059.443,05	14.308,57	7,54
196	07-10-24	316.480.085.458	22.124.055,87	14.304,79	(3,78)
197	08-10-24	317.679.317.434	22.194.461,60	14.313,45	8,66
198	09-10-24	318.448.101.090	22.240.363,16	14.318,47	5,02
199	10-10-24	319.076.973.545	22.279.272,94	14.321,69	3,22
200	13-10-24	319.319.565.632	22.288.561,47	14.326,61	4,92
201	14-10-24	319.455.067.696	22.284.377,48	14.335,38	8,77
202	15-10-24	319.640.737.209	22.314.246,78	14.324,51	(10,87)
203	16-10-24	320.256.611.646	22.357.685,76	14.324,22	(0,29)
204	17-10-24	320.328.985.485	22.360.344,62	14.325,76	1,54
205	20-10-24	320.337.579.256	22.362.317,64	14.324,88	(0,88)
206	21-10-24	320.480.724.216	22.368.596,87	14.327,26	2,38
207	22-10-24	319.984.749.935	22.332.802,37	14.328,01	0,75
208	23-10-24	320.123.283.688	22.355.481,79	14.319,67	(8,34)
209	24-10-24	316.875.939.577	22.118.784,79	14.326,10	6,43
210	27-10-24	317.714.149.194	22.164.513,27	14.334,36	8,26
211	28-10-24	317.998.218.348	22.176.002,14	14.339,74	5,38

103  
 TRÁI  
 PHIẾU  
 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
212	29-10-24	318.851.822.111	22.222.733,03	14.348,00	8,26
213	30-10-24	319.399.482.589	22.263.523,96	14.346,31	(1,69)
214	31-10-24	319.431.628.991	22.257.428,70	14.351,68	5,37
215	03-11-24	318.752.082.007	22.196.111,16	14.360,71	9,03
216	04-11-24	318.772.516.586	22.197.040,90	14.361,03	0,32
217	05-11-24	319.037.993.731	22.206.751,96	14.366,71	5,68
218	06-11-24	319.291.124.880	22.231.164,78	14.362,32	(4,39)
219	07-11-24	320.216.092.949	22.283.182,57	14.370,30	7,98
220	10-11-24	320.642.131.600	22.301.136,32	14.377,83	7,53
221	11-11-24	321.382.199.762	22.358.794,95	14.373,86	(3,97)
222	12-11-24	323.936.252.364	22.523.768,52	14.381,97	8,11
223	13-11-24	323.938.658.648	22.515.497,04	14.387,36	5,39
224	14-11-24	324.257.276.732	22.527.608,57	14.393,77	6,41
225	17-11-24	324.364.313.634	22.527.968,76	14.398,29	4,52
226	18-11-24	324.562.655.669	22.534.921,62	14.402,65	4,36
227	19-11-24	324.187.498.670	22.504.020,21	14.405,75	3,10
228	20-11-24	323.158.937.206	22.439.106,76	14.401,59	(4,16)
229	21-11-24	322.996.749.181	22.416.547,16	14.408,85	7,26
230	24-11-24	323.060.007.537	22.419.551,94	14.409,74	0,89
231	25-11-24	323.315.383.512	22.408.509,40	14.428,24	18,50
232	26-11-24	323.320.598.862	22.418.090,08	14.422,30	(5,94)
233	27-11-24	322.545.001.923	22.356.689,48	14.427,22	4,92
234	28-11-24	322.624.234.880	22.372.263,37	14.420,72	(6,50)
235	30-11-24	322.940.220.110	22.386.248,16	14.425,83	5,11
236	01-12-24	323.000.530.580	22.386.248,16	14.428,52	2,69
237	02-12-24	323.567.891.934	22.410.311,66	14.438,34	9,82
238	03-12-24	321.364.811.893	22.249.994,21	14.443,36	5,02
239	04-12-24	321.517.975.382	22.245.144,20	14.453,40	10,04
240	05-12-24	322.006.567.216	22.281.665,76	14.451,63	(1,77)
241	08-12-24	322.168.862.320	22.275.298,12	14.463,05	11,42
242	09-12-24	322.342.663.409	22.291.445,19	14.460,37	(2,68)
243	10-12-24	322.933.105.568	22.328.609,87	14.462,75	2,38
244	11-12-24	323.091.513.124	22.332.608,65	14.467,25	4,50
245	12-12-24	323.659.964.968	22.370.088,42	14.468,42	1,17
246	15-12-24	323.783.090.534	22.368.330,03	14.475,06	6,64
247	16-12-24	323.935.857.353	22.370.410,93	14.480,55	5,49
248	17-12-24	324.093.483.523	22.384.400,45	14.478,54	(2,01)
249	18-12-24	324.312.845.929	22.393.522,20	14.482,44	3,90
250	19-12-24	324.495.366.414	22.399.692,85	14.486,59	4,15
251	22-12-24	324.583.108.622	22.393.397,40	14.494,58	7,99
252	23-12-24	324.657.307.416	22.415.959,66	14.483,31	(11,27)
253	24-12-24	323.971.336.946	22.364.475,07	14.485,97	2,66
254	25-12-24	324.221.416.968	22.358.457,74	14.501,06	15,09
255	26-12-24	325.167.395.811	22.412.213,11	14.508,49	7,43
256	29-12-24	325.465.431.439	22.393.686,43	14.533,80	25,31
257	30-12-24	326.029.038.503	22.418.239,78	14.543,02	9,22
258	31-12-24	325.895.960.307	22.419.765,50	14.536,10	(6,92)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 272.710.090.631

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- ▶ Mức tăng cao nhất trong năm (VND): 25,31
- ▶ Mức giảm thấp nhất trong năm (VND): 0,02

311E  
 NG  
 HIEM  
 T &  
 ETN  
 P.H



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2023	160.853.906.674	12.991.942,89	12.381,05	
2	02/01/2023	160.887.971.422	12.991.942,89	12.383,67	2,62
3	03/01/2023	160.280.919.238	12.939.360,21	12.387,08	3,41
4	04/01/2023	160.553.229.842	12.945.022,17	12.402,70	15,62
5	05/01/2023	160.399.111.405	12.930.994,00	12.404,23	1,53
6	08/01/2023	160.535.787.009	12.930.662,70	12.415,12	10,89
7	09/01/2023	160.573.054.827	12.924.386,76	12.424,03	8,91
8	10/01/2023	160.568.794.550	12.919.980,55	12.427,94	3,91
9	11/01/2023	161.514.122.049	12.982.542,01	12.440,87	12,93
10	12/01/2023	161.502.279.661	12.983.544,59	12.438,99	(1,88)
11	15/01/2023	161.488.054.665	12.974.213,84	12.446,84	7,85
12	16/01/2023	161.537.336.399	12.975.445,96	12.449,46	2,62
13	17/01/2023	161.507.416.546	12.970.315,67	12.452,08	2,62
14	18/01/2023	161.511.056.414	12.974.819,48	12.448,03	(4,05)
15	22/01/2023	161.678.522.950	12.980.068,01	12.455,90	7,87
16	26/01/2023	161.816.034.538	12.980.068,01	12.466,50	10,60
17	29/01/2023	161.852.733.096	12.974.743,98	12.474,44	7,94
18	30/01/2023	161.762.639.791	12.964.767,08	12.477,09	2,65
19	31/01/2023	161.818.425.569	12.966.501,44	12.479,72	2,63
20	01/02/2023	161.750.927.393	12.958.367,86	12.482,35	2,63
21	02/02/2023	161.779.579.719	12.957.931,29	12.484,98	2,63
22	05/02/2023	161.998.589.908	12.967.279,51	12.492,87	7,89
23	06/02/2023	162.080.221.761	12.971.084,51	12.495,50	2,63
24	07/02/2023	161.795.047.604	12.958.720,74	12.485,41	(10,09)
25	08/02/2023	161.862.605.908	12.959.625,08	12.489,75	4,34
26	09/02/2023	162.201.067.237	12.987.932,65	12.488,59	(1,16)
27	12/02/2023	162.300.381.508	12.982.224,40	12.501,73	13,14
28	13/02/2023	162.435.308.775	12.988.294,04	12.506,28	4,55
29	14/02/2023	162.301.554.224	12.974.895,02	12.508,89	2,61
30	15/02/2023	162.375.962.291	12.976.990,97	12.512,60	3,71
31	16/02/2023	162.294.704.222	12.967.528,04	12.515,46	2,86
32	19/02/2023	162.415.014.341	12.968.441,73	12.523,86	8,40
33	20/02/2023	162.374.267.377	12.960.790,47	12.528,11	4,25
34	21/02/2023	162.422.190.921	12.961.817,81	12.530,81	2,70
35	22/02/2023	162.318.500.660	12.954.409,70	12.529,98	(0,83)
36	23/02/2023	162.434.789.660	12.955.321,44	12.538,07	8,09
37	26/02/2023	162.627.595.631	12.952.940,82	12.555,26	17,19
38	27/02/2023	162.563.177.057	12.945.235,07	12.557,76	2,50
39	28/02/2023	162.596.012.311	12.944.632,41	12.560,88	3,12
40	01/03/2023	162.549.391.100	12.938.000,81	12.563,71	2,83
41	02/03/2023	162.500.254.726	12.931.225,15	12.566,50	2,79
42	05/03/2023	163.088.160.996	12.954.522,29	12.589,28	22,78
43	06/03/2023	163.171.693.434	12.958.300,10	12.592,06	2,78
44	07/03/2023	163.138.978.299	12.952.845,24	12.594,83	2,77
45	08/03/2023	163.434.430.795	12.982.234,79	12.589,08	(5,75)
46	09/03/2023	163.361.015.841	12.973.546,44	12.591,85	2,77
47	12/03/2023	163.405.985.269	12.968.550,18	12.600,17	8,32
48	13/03/2023	163.503.434.467	12.970.753,32	12.605,54	5,37
49	14/03/2023	163.345.234.130	12.966.183,23	12.597,78	(7,76)
50	15/03/2023	163.315.367.475	12.960.908,10	12.600,61	2,83
51	16/03/2023	163.221.421.937	12.962.272,88	12.592,03	(8,58)
52	19/03/2023	163.411.746.067	12.957.313,06	12.611,54	19,51
53	20/03/2023	163.390.786.362	12.961.106,92	12.606,23	(5,31)
54	21/03/2023	163.145.228.837	12.948.062,07	12.599,97	(6,26)
55	22/03/2023	163.272.583.783	12.949.152,52	12.608,74	8,77

Y  
 UHA  
 UNI  
 M  
 CHI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
56	23/03/2023	163.381.531.436	12.949.932,06	12.616,40	7,66
57	26/03/2023	163.320.522.790	12.949.962,05	12.611,66	(4,74)
58	27/03/2023	163.251.735.689	12.937.674,68	12.618,32	6,66
59	28/03/2023	163.212.315.974	12.937.285,97	12.615,65	(2,67)
60	29/03/2023	163.269.375.671	12.938.959,95	12.618,43	2,78
61	30/03/2023	162.858.415.377	12.901.803,42	12.622,91	4,48
62	31/03/2023	162.885.806.080	12.902.039,55	12.624,81	1,90
63	02/04/2023	162.957.272.586	12.902.039,55	12.630,34	5,53
64	03/04/2023	163.106.688.236	12.892.016,26	12.651,75	21,41
65	04/04/2023	163.152.448.535	12.899.769,71	12.647,70	(4,05)
66	05/04/2023	163.182.398.328	12.899.252,10	12.650,53	2,83
67	06/04/2023	163.407.428.276	12.903.134,35	12.664,16	13,63
68	09/04/2023	163.831.916.690	12.927.657,22	12.672,97	8,81
69	10/04/2023	163.806.195.909	12.922.621,78	12.675,92	2,95
70	11/04/2023	163.895.547.158	12.926.940,06	12.678,60	2,68
71	12/04/2023	163.823.940.496	12.918.480,15	12.681,36	2,76
72	13/04/2023	163.899.854.733	12.921.650,50	12.684,12	2,76
73	16/04/2023	163.923.008.615	12.926.041,79	12.681,60	(2,52)
74	17/04/2023	164.009.524.466	12.926.904,44	12.687,45	5,85
75	18/04/2023	163.914.456.586	12.914.409,07	12.692,36	4,91
76	19/04/2023	164.059.594.969	12.917.056,49	12.701,00	8,64
77	20/04/2023	164.104.787.756	12.913.749,37	12.707,75	6,75
78	23/04/2023	164.212.913.237	12.913.830,90	12.716,04	8,29
79	24/04/2023	164.164.817.877	12.907.241,25	12.718,81	2,77
80	25/04/2023	164.145.221.154	12.909.056,92	12.715,50	(3,31)
81	26/04/2023	164.067.954.395	12.905.182,52	12.713,33	(2,17)
82	27/04/2023	164.123.159.020	12.906.716,64	12.716,10	2,77
83	30/04/2023	164.236.917.659	12.907.255,83	12.724,38	8,28
84	03/05/2023	164.344.208.221	12.907.255,83	12.732,69	8,31
85	04/05/2023	164.327.029.742	12.908.287,86	12.730,35	(2,34)
86	07/05/2023	164.426.146.478	12.904.771,46	12.741,50	11,15
87	08/05/2023	164.626.370.830	12.909.144,05	12.752,69	11,19
88	09/05/2023	164.937.832.089	12.923.603,83	12.762,52	9,83
89	10/05/2023	164.958.897.194	12.925.859,43	12.761,92	(0,60)
90	11/05/2023	164.976.244.631	12.931.076,77	12.758,12	(3,80)
91	14/05/2023	165.065.848.965	12.920.908,76	12.775,09	16,97
92	15/05/2023	165.249.746.592	12.923.632,49	12.786,63	11,54
93	16/05/2023	165.272.652.633	12.918.314,26	12.793,67	7,04
94	17/05/2023	165.356.205.450	12.922.608,22	12.795,88	2,21
95	18/05/2023	165.393.975.110	12.922.136,29	12.799,27	3,39
96	21/05/2023	165.127.644.357	12.913.668,69	12.787,04	(12,23)
97	22/05/2023	165.130.706.883	12.912.711,58	12.788,22	1,18
98	23/05/2023	165.248.870.162	12.907.516,92	12.802,52	14,30
99	24/05/2023	165.416.022.516	12.908.566,48	12.814,43	11,91
100	25/05/2023	165.217.205.205	12.902.114,52	12.805,43	(9,00)
101	28/05/2023	165.343.661.622	12.901.783,30	12.815,56	10,13
102	29/05/2023	165.647.276.589	12.897.839,58	12.843,02	27,46
103	30/05/2023	165.415.599.106	12.885.610,45	12.837,23	(5,79)
104	31/05/2023	165.862.681.408	12.885.418,29	12.872,12	34,89
105	01/06/2023	165.782.899.357	12.873.860,20	12.877,48	5,36
106	04/06/2023	165.846.316.300	12.872.513,62	12.883,75	6,27
107	05/06/2023	166.731.970.036	12.911.936,38	12.913,01	29,26
108	06/06/2023	167.111.018.035	12.920.291,53	12.933,99	20,98
109	07/06/2023	167.199.488.044	12.925.229,59	12.935,90	1,91
110	08/06/2023	167.116.432.953	12.923.050,22	12.931,65	(4,25)
111	11/06/2023	167.119.037.080	12.926.615,46	12.928,29	(3,36)
112	12/06/2023	167.198.687.255	12.927.624,25	12.933,44	5,15
113	13/06/2023	167.220.762.101	12.928.411,50	12.934,36	0,92



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>						
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
114	14/06/2023	167.199.721.221	12.924.320,00	12.936,82	2,46	
115	15/06/2023	167.193.110.076	12.926.681,45	12.933,95	(2,87)	
116	18/06/2023	167.239.354.125	12.928.668,72	12.935,54	1,59	
117	19/06/2023	166.967.273.011	12.921.388,73	12.921,77	(13,77)	
118	20/06/2023	167.065.145.756	12.923.234,55	12.927,50	5,73	
119	21/06/2023	167.186.556.110	12.929.870,05	12.930,25	2,75	
120	22/06/2023	167.160.134.206	12.922.706,04	12.935,38	5,13	
121	25/06/2023	167.255.499.752	12.926.108,76	12.939,35	3,97	
122	26/06/2023	167.287.438.201	12.928.484,51	12.939,44	0,09	
123	27/06/2023	167.286.340.644	12.937.371,64	12.930,47	(8,97)	
124	28/06/2023	167.790.492.904	12.978.311,27	12.928,53	(1,94)	
125	29/06/2023	168.059.453.007	12.978.087,17	12.949,47	20,94	
126	30/06/2023	168.165.572.619	12.978.645,95	12.957,09	7,62	
127	02/07/2023	168.236.107.968	12.978.645,95	12.962,53	5,44	
128	03/07/2023	168.108.222.438	12.967.096,78	12.964,21	1,68	
129	04/07/2023	168.224.194.775	12.974.177,59	12.966,07	1,86	
130	05/07/2023	168.277.570.641	12.970.992,58	12.973,37	7,30	
131	06/07/2023	168.612.869.556	12.994.254,40	12.975,95	2,58	
132	09/07/2023	168.711.439.350	12.997.109,21	12.980,68	4,73	
133	10/07/2023	168.679.780.337	12.996.098,10	12.979,26	(1,42)	
134	11/07/2023	168.325.175.843	12.961.533,88	12.986,51	7,25	
135	12/07/2023	168.393.512.680	12.962.273,83	12.991,04	4,53	
136	13/07/2023	168.420.562.257	12.964.568,34	12.990,83	(0,21)	
137	16/07/2023	168.416.362.793	12.955.537,53	12.999,56	8,73	
138	17/07/2023	168.332.927.244	12.945.270,88	13.003,43	3,87	
139	18/07/2023	168.420.257.408	12.948.528,35	13.006,90	3,47	
140	19/07/2023	168.563.610.266	12.956.643,61	13.009,82	2,92	
141	20/07/2023	168.410.814.190	12.945.850,61	13.008,86	(0,96)	
142	23/07/2023	168.600.695.898	12.947.580,21	13.021,79	12,93	
143	24/07/2023	168.850.792.657	12.953.426,49	13.035,22	13,43	
144	25/07/2023	168.762.476.875	12.954.027,54	13.027,79	(7,43)	
145	26/07/2023	168.776.190.627	12.956.132,55	13.026,74	(1,05)	
146	27/07/2023	168.861.257.134	12.949.189,66	13.040,29	13,55	
147	30/07/2023	168.926.498.153	12.949.907,50	13.044,61	4,32	
148	31/07/2023	169.023.010.885	12.950.936,00	13.051,02	6,41	
149	01/08/2023	168.931.801.570	12.945.323,62	13.049,63	(1,39)	
150	02/08/2023	169.047.600.172	12.942.980,63	13.060,94	11,31	
151	03/08/2023	168.971.540.380	12.954.483,66	13.043,47	(17,47)	
152	06/08/2023	169.144.057.385	12.957.017,02	13.054,24	10,77	
153	07/08/2023	168.862.563.275	12.945.565,36	13.044,04	(10,20)	
154	08/08/2023	168.883.743.822	12.939.632,00	13.051,66	7,62	
155	09/08/2023	169.007.130.324	12.940.547,36	13.060,27	8,61	
156	10/08/2023	169.050.862.576	12.936.410,54	13.067,83	7,56	
157	13/08/2023	169.020.427.522	12.936.179,25	13.065,71	(2,12)	
158	14/08/2023	169.080.281.299	12.937.879,32	13.068,62	2,91	
159	15/08/2023	168.986.336.770	12.936.476,23	13.062,77	(5,85)	
160	16/08/2023	168.987.661.021	12.939.042,37	13.060,29	(2,48)	
161	17/08/2023	168.857.672.366	12.930.810,54	13.058,55	(1,74)	
162	20/08/2023	168.976.942.517	12.933.359,67	13.065,20	6,65	
163	21/08/2023	169.306.278.602	12.934.091,01	13.089,92	24,72	
164	22/08/2023	169.290.593.429	12.922.472,76	13.100,47	10,55	
165	23/08/2023	169.254.027.315	12.922.182,10	13.097,94	(2,53)	
166	24/08/2023	169.388.271.908	12.929.786,26	13.100,62	2,68	
167	27/08/2023	169.370.479.893	12.922.638,12	13.106,49	5,87	
168	28/08/2023	169.477.065.933	12.924.315,35	13.113,04	6,55	
169	29/08/2023	169.190.140.862	12.916.857,38	13.098,39	(14,65)	
170	30/08/2023	169.302.626.945	12.921.328,16	13.102,57	4,18	
171	31/08/2023	169.296.134.637	12.920.247,01	13.103,16	0,59	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
172	03/09/2023	169.408.571.261	12.920.247,01	13.111,86	8,70
173	04/09/2023	169.446.049.399	12.920.247,01	13.114,76	2,90
174	05/09/2023	169.195.313.105	12.914.770,12	13.100,91	(13,85)
175	06/09/2023	169.331.826.834	12.923.083,95	13.103,05	2,14
176	07/09/2023	169.266.423.996	12.913.679,25	13.107,52	4,47
177	10/09/2023	169.438.637.500	12.918.383,96	13.116,08	8,56
178	11/09/2023	169.509.202.727	12.920.591,10	13.119,30	3,22
179	12/09/2023	169.793.947.179	12.944.638,90	13.116,93	(2,37)
180	13/09/2023	169.733.419.414	12.935.851,79	13.121,16	4,23
181	14/09/2023	169.717.455.109	12.938.275,50	13.117,47	(3,69)
182	17/09/2023	169.477.774.934	12.920.820,18	13.116,64	(0,83)
183	18/09/2023	169.244.912.682	12.911.614,44	13.107,95	(8,69)
184	19/09/2023	169.299.415.374	12.910.991,66	13.112,81	4,86
185	20/09/2023	169.307.749.934	12.908.648,72	13.115,83	3,02
186	21/09/2023	169.463.200.870	12.902.745,90	13.133,88	18,05
187	24/09/2023	168.968.555.693	12.853.091,73	13.146,14	12,26
188	25/09/2023	169.008.416.527	12.853.605,75	13.148,71	2,57
189	26/09/2023	169.094.457.959	12.857.284,22	13.151,64	2,93
190	27/09/2023	169.140.541.818	12.854.604,36	13.157,97	6,33
191	28/09/2023	168.911.338.087	12.841.479,32	13.153,57	(4,40)
192	30/09/2023	168.576.114.223	12.812.050,85	13.157,62	4,05
193	01/10/2023	168.613.503.824	12.812.050,85	13.160,53	2,91
194	02/10/2023	168.490.774.285	12.812.430,44	13.150,57	(9,96)
195	03/10/2023	168.559.576.188	12.817.020,81	13.151,22	0,65
196	04/10/2023	168.753.173.181	12.822.261,16	13.160,95	9,73
197	05/10/2023	168.859.847.837	12.823.967,55	13.167,51	6,56
198	08/10/2023	168.906.467.574	12.820.273,85	13.174,95	7,44
199	09/10/2023	168.830.839.211	12.813.026,54	13.176,49	1,54
200	10/10/2023	169.113.551.477	12.815.215,72	13.196,30	19,81
201	11/10/2023	169.533.458.114	12.841.544,72	13.201,95	5,65
202	12/10/2023	169.597.094.132	12.843.738,26	13.204,65	2,70
203	15/10/2023	169.711.582.068	12.844.791,51	13.212,48	7,83
204	16/10/2023	169.783.501.430	12.849.582,26	13.213,15	0,67
205	17/10/2023	169.941.507.654	12.854.801,32	13.220,08	6,93
206	18/10/2023	170.142.306.324	12.854.219,78	13.236,29	16,21
207	19/10/2023	169.926.105.927	12.847.107,25	13.226,79	(9,50)
208	22/10/2023	170.188.248.377	12.849.282,10	13.244,96	18,17
209	23/10/2023	170.215.732.266	12.851.684,06	13.244,62	(0,34)
210	24/10/2023	170.241.772.417	12.847.348,33	13.251,12	6,50
211	25/10/2023	170.160.329.226	12.850.664,83	13.241,36	(9,76)
212	26/10/2023	170.401.364.891	12.851.342,45	13.259,42	18,06
213	29/10/2023	170.393.098.061	12.853.767,07	13.256,27	(3,15)
214	30/10/2023	170.593.473.769	12.856.439,28	13.269,10	12,83
215	31/10/2023	170.534.615.696	12.849.532,37	13.271,65	2,55
216	01/11/2023	170.558.924.644	12.850.446,06	13.272,60	0,95
217	02/11/2023	170.332.264.555	12.830.404,14	13.275,67	3,07
218	05/11/2023	170.579.930.517	12.841.802,83	13.283,17	7,50
219	06/11/2023	170.814.702.860	12.855.130,58	13.287,66	4,49
220	07/11/2023	171.983.998.339	12.940.418,98	13.290,45	2,79
221	08/11/2023	171.969.589.867	12.947.163,06	13.282,41	(8,04)
222	09/11/2023	172.024.924.742	12.950.027,29	13.283,74	1,33
223	12/11/2023	172.174.450.024	12.949.733,44	13.295,59	11,85
224	13/11/2023	172.262.406.066	12.956.191,32	13.295,75	0,16
225	14/11/2023	172.560.137.942	12.961.485,19	13.313,29	17,54
226	15/11/2023	172.768.786.620	12.969.697,05	13.320,95	7,66
227	16/11/2023	172.957.277.740	12.978.797,63	13.326,14	5,19
228	19/11/2023	173.536.117.119	12.980.747,34	13.368,73	42,59

11/20/2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>						
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	
229	20/11/2023	173.776.740.876	12.987.490,47	13.380,31	11,58	
230	21/11/2023	173.770.207.153	12.986.256,71	13.381,08	0,77	
231	22/11/2023	173.872.337.579	12.988.639,69	13.386,49	5,41	
232	23/11/2023	173.893.792.429	12.993.560,75	13.383,07	(3,42)	
233	26/11/2023	174.110.877.274	13.001.557,96	13.391,53	8,46	
234	27/11/2023	174.126.977.268	13.001.939,36	13.392,38	0,85	
235	28/11/2023	174.089.441.178	13.004.461,50	13.386,90	(5,48)	
236	29/11/2023	174.276.793.339	13.007.214,19	13.398,47	11,57	
237	30/11/2023	174.478.563.414	13.012.291,63	13.408,74	10,27	
238	03/12/2023	174.507.373.130	13.021.775,33	13.401,19	(7,55)	
239	04/12/2023	174.502.809.351	13.017.291,44	13.405,46	4,27	
240	05/12/2023	175.008.616.052	13.036.971,31	13.424,02	18,56	
241	06/12/2023	175.279.471.405	13.047.248,06	13.434,21	10,19	
242	07/12/2023	176.025.254.804	13.084.236,36	13.453,23	19,02	
243	10/12/2023	176.364.975.012	13.097.866,70	13.465,16	11,93	
244	11/12/2023	176.457.852.050	13.102.273,65	13.467,72	2,56	
245	12/12/2023	177.013.398.773	13.140.954,21	13.470,36	2,64	
246	13/12/2023	177.558.390.485	13.180.097,72	13.471,70	1,34	
247	14/12/2023	178.012.648.834	13.216.695,29	13.468,77	(2,93)	
248	17/12/2023	178.653.800.256	13.252.808,29	13.480,44	11,67	
249	18/12/2023	178.800.146.474	13.259.524,76	13.484,65	4,21	
250	19/12/2023	179.237.079.164	13.289.289,19	13.487,33	2,68	
251	20/12/2023	179.596.579.129	13.320.154,11	13.483,07	(4,26)	
252	21/12/2023	180.536.123.068	13.376.821,11	13.496,19	13,12	
253	24/12/2023	180.872.417.902	13.382.647,39	13.515,44	19,25	
254	25/12/2023	180.683.867.292	13.383.460,97	13.500,53	(14,91)	
255	26/12/2023	180.728.590.043	13.355.979,92	13.531,66	31,13	
256	27/12/2023	180.733.258.148	13.353.962,21	13.534,05	2,39	
257	28/12/2023	180.766.084.910	13.348.063,47	13.542,49	8,44	
258	31/12/2023	181.281.309.881	13.378.736,24	13.549,95	7,46	

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 167.567.425.835

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:

- ▶ Mức tăng cao nhất trong năm (VND): 42,59
- ▶ Mức giảm thấp nhất trong năm (VND): (17,47)

**21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

*Đơn vị tính: Chứng chỉ Quỹ*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	22.419.765,50	13.378.736,24

## Quý Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

#### 22.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	3.000.008.997	1.843.375.155	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Phí giao dịch chứng khoán	43.866.462	7.954.408	
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	144.000.000	144.000.000	

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm trước	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Năm nay	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả phí quản lý Quỹ Phải trả phí phát hành	166.548.747	3.000.008.997	(2.864.842.846)	301.714.898	
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Phải trả phí mua lại	854.078	209.716.704	(198.334.748)	12.236.034	
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Phải trả phí mua lại cho các Đại lý phân phối Phải trả thù lao, thuế Ban đại diện Quỹ	597.209	-	(597.209)	-	
			36.000.000	144.000.000	(144.000.000)	36.000.000	



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

#### 22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký tài sản Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	67.354.232 275.468.885 198.000.000	66.000.000 250.291.948 198.000.000

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Đơn vị tính: VND			
			Năm trước	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Năm nay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng lưu ký Giám sát	Tiền gửi ngân hàng Giá dịch vụ lưu ký phải trả Giá dịch vụ giám sát phải trả Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở phải trả	1.748.246.752 40.409.083 11.000.000 33.000.000	1.246.353.147.601 243.953.368 67.354.232 198.000.000	(1.241.201.061.105) (223.045.338) (60.577.546) (181.500.000)	6.900.333.248 61.317.113 17.776.686 49.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

***Rủi ro tiền tệ***

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm 2024, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá chứng khoán***

Các chứng khoán niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro giá thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán. Quỹ quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét và lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

S  
/ F  
/

# Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>		
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	12.236.034	12.236.034
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.516.955	28.516.955
Chi phí phải trả	102.000.000	102.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	112.020.152	112.020.152
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	7.891.891	7.891.891
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	443.508.697	443.508.697
Phải trả khác	1.240.483.749	1.240.483.749
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.946.657.478</b>	<b>1.946.657.478</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>		
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	1.451.287	1.451.287
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.884.357	2.884.357
Chi phí phải trả	90.000.000	90.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	416.309.811	416.309.811
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	15.277.407	15.277.407
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	264.157.830	264.157.830
Phải trả khác	2.542.061.831	2.542.061.831
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.332.142.523</b>	<b>3.332.142.523</b>



## Quỹ Đầu tư Trái phiếu VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

#### *Giá trị hợp lý*

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản đầu tư	310.101.222.640	311.771.300.097	176.904.187.357	177.751.257.074	
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.900.333.248	6.900.333.248	1.748.246.752	1.748.246.752	
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.170.984.440	9.170.984.440	5.113.948.578	5.113.948.578	
	<b>326.172.540.328</b>	<b>327.842.617.785</b>	<b>183.766.382.687</b>	<b>184.613.452.404</b>	

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	12.236.034	12.236.034	1.451.287	1.451.287	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.516.955	28.516.955	2.884.357	2.884.357	
Chi phí phải trả	102.000.000	102.000.000	90.000.000	90.000.000	
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	112.020.152	112.020.152	416.309.811	416.309.811	
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	7.891.891	7.891.891	15.277.407	15.277.407	
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	443.508.697	443.508.697	264.157.830	264.157.830	
Phải trả, phải nộp khác	1.240.483.749	1.240.483.749	2.542.061.831	2.542.061.831	
	<b>1.946.657.478</b>	<b>1.946.657.478</b>	<b>3.332.142.523</b>	<b>3.332.142.523</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,10%	1,10%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSDC /Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,13%	0,19%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị Quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,13%	0,21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,04%	0,05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,05%	0,09%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,48%	1,66%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	88,64%	33,37%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
1	Quy mô Quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	133.787.362.400	129.919.428.900
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)	13.378.736,24	12.991.942,89
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)	13.355.038,23	1.957.484,97
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	133.550.382.300	19.574.849.700
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)	(4.314.008,97)	(1.570.691,62)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(43.140.089.700)	(15.706.916.200)
3	Quy mô Quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	224.197.655.000	133.787.362.400
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	22.419.766,50	13.378.736,24
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	43,05%	71,94%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	54,74%	80,42%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)</b>		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	0,01%	0,06%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào Quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	7.222	4.567
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	14.536,10	13.549,95

**25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 28 tháng 03 năm 2025



Người lập:  
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:  
 Bà Phạm Minh Hương  
 Chủ tịch  
 kiêm Tổng Giám đốc

